

AI ĐƯA RA THI LUẬT ĐỀ, THỰC, LUẬN, KẾT TRONG THƠ ĐƯỜNG VIỆT NAM ?

NGUYỄN ĐĂNG NA(*)

Khi nghiên cứu luật thơ Đường⁽¹⁾ ở Việt Nam, có người hỏi: Ai đưa ra luật thơ Đề, Thực, Luận, Kết ? Câu hỏi này quả rất cần.

Vậy, người Việt Nam nào đầu tiên đặt ra thuật ngữ trên ? Muốn biết, chúng ta hãy theo lịch sử của thuật ngữ đó. Tuy nhiên, 4 thuật ngữ kia lại vốn do 5 thuật ngữ “mẹ” đẻ ra, là *Phá-đề, Thừa-đề, Thích-thực, Luận-nghĩa, Thúc-kết*. Nghĩa là, muốn biết “con” - (Đề, Thực, Luận, Kết) thì cần biết “mẹ” - (Phá-đề, Thừa-đề, Thích-thực, Luận-nghĩa, Thúc-kết). Nhưng tìm *Tam đại con gà* cũng khó. Thế thì chúng tôi trình bày theo kiểu *dủ dỉ là con dù dỉ* vậy ! Nghĩa là, với 2 mục dưới đây, trước hết chúng tôi cung cấp một số tư liệu liên quan thuật ngữ “mẹ” và thuật ngữ “con” thôi, gồm:

- Những thuật ngữ luật thơ Đường Việt Nam

- Hai cơ sở ra đời luật thơ Đường vào Việt Nam

*
* *

I. Những thuật ngữ luật thơ Đường Việt Nam

1.1. Về 5 thuật ngữ luật thơ Đường Việt Nam

a. Có lẽ người Việt Nam đầu tiên đặt ra 5 thuật ngữ luật thơ Đường là Cử nhân khoa Bính Ngọ 1906 - tác giả *Việt Hán văn khảo* viết năm 1918: cụ Phan Kế Bính⁽²⁾ (1875 - 1921). Khi công trình *Việt Hán văn khảo* chưa kịp xuất bản thì năm 1921, cụ Phan đã mất. Tới năm 1930, sách của cụ mới được nhà Trung-Bắc Tân-Văn in và nhờ đó, 5 thuật ngữ luật thơ Đường của cụ vẫn thế. Năm thuật ngữ là:

“Câu đầu tiên gọi là câu *phá-đề*, nghĩa là mới mở cái ý của đầu bài...”

“Câu thứ hai là câu *thừa-đề*, nghĩa là nói vào đầu bài...”

“Câu thứ ba thứ tư là hai câu *thích-thực* hoặc gọi là *cặp-trạng*, nghĩa là, phải tả cái thực cảnh của đầu bài ra, và phải đối nhau...”

(*) PGS.TS. Đại học Sư phạm Hà Nội.

“Câu thứ năm thứ sáu gọi là hai câu *luận-nghĩa*, là luận cho rộng cái ý của đầu bài, cũng phải đối nhau...”

“Hai câu thứ bảy thứ tám thì gọi là hai câu *thúc-kết*, không cần phải đối nhau. Câu này thì tổng kết cái ý của đầu bài, hoặc tả rộng ý ra thế nào cũng được” (tr.10).

Đến trang 100, cụ chỉ nhắc lại ý trên. Nghĩa là, ngay năm Mậu Ngọ 1918 khi Quốc ngữ hiện đại bắt đầu dùng và cũng là năm thi Hương cuối cùng ở nước ta, cụ Phan đưa ra 5 thuật ngữ thơ Đường Việt Nam là,

1. *Phá-đề*,
2. *Thừa-đề*,
3. *Thích-thực* hoặc *cập-trạng*,
4. *Luận-nghĩa*,
5. *Thúc-kết*.

Ghi chú 1:

Cụ Phan Kế Bính viết thuật ngữ *Thích-thực* kiểu song hành: “*thích-thực* hoặc gọi là *cập-trạng*” và cả 5 thuật ngữ trên, cụ đều dùng *động từ*.

b. Sau, Phó bảng khoa Canh Tuất 1910 là cụ Uú - Thiên Bùi Kỉ⁽³⁾ (1887 - 1960) tiếp tục. Năm 1932, cụ Phó bảng viết *Quốc-văn Cụ-thể* trong đó ghi 5 thuật ngữ trên của cụ Phan, nhưng viết gọn là:

1. “Câu đầu gọi là *phá*”
2. “Câu thứ nhì gọi là *thừa*”
3. “Câu thứ ba, câu thứ tư gọi là *thực* hay là *lĩnh*.”
4. “Câu thứ năm, câu thứ sáu gọi là *luận* hay là *cảnh*.”
5. “Câu thứ bảy, câu thứ tám gọi là *kết*” (tr.42).

Để giải thích 5 nội dung của chúng, cụ Phó bảng ghi thêm:

“*Phá*, nghĩa là mở ra, nói đả-động đến đề-mục.

“*Thừa*, là theo ý câu phá mà nói vào bài.

“*Thực*, là cắt nghĩa đầu bài.

“*Luận*, là bày tỏ ý-kiến hay tình-cảm của người làm thơ.

“*Kết*, là đóng lại” (tr. 43).

Vậy là, đến năm 1932, Việt Nam vẫn gồm 5 thuật ngữ và đều dùng động từ.

1.2. Về 4 thuật ngữ luật thi thơ Đường Việt Nam

Năm 1943, Dương Quảng Hàm (1898-1946) trường Bưởi, viết *Việt-Nam văn-học sử-yếu* ở đó Giảng sư nhắc lại luật thơ Đường của 2 cụ Cử nhân và Phó bảng đã viết từ trước. Tuy vậy, khi ghi những thuật ngữ này, Giảng sư chú ý in nghiêng và có chừa chữ Hán. Riêng 2 thuật ngữ *Phá-đề* và *Thừa-đề*, Giảng sư gom thành 1 là *Đề*. Bởi thế, Giảng sư ghi:

“1) *Đề* gồm *phá đề* 破題 (câu 1) là mở bài và *thừa đề* 承題 (câu 2) là nối với câu phá mà vào bài.

“2) *Thực* 實 hoặc *trạng* 狀 (hai câu 3-4) là giải-thích đầu bài cho rõ-ràng.

“3) *Luận* 論 (hai câu 5-6) là bàn-bạc cho rộng nghĩa đầu bài.

“4) *Kết* 結 (hai câu 7-8) là tóm ý-nghĩa cả bài mà thắt lại”⁽⁴⁾.

Đến đây chúng ta có thể nói, năm 1943, Dương Quảng Hàm là người đầu tiên đưa ra 4 thuật ngữ luật thi Đường Việt Nam: *Đề*, *Thực* (// *trạng*), *Luận*, *Kết*. Tuy nhiên, khi đưa ra thuật ngữ *Đề*, Dương Quảng Hàm không viết dứt khoát: *Đề* là *động từ* (提) hay *danh từ*

(題) ? Và chẳng, *Phá đề* và *Thừa đề* chính là quá trình thao tác thơ ca chứ không phải chủ đề hoặc nhan bài, nghĩa là đi ngược thao tác thơ ca.

Từ đây, các nhà nghiên cứu luật thơ Đường Việt Nam đi 2 ngã: hoặc theo 5 thuật ngữ của cụ Phan hoặc theo 4 thuật ngữ của Dương Quảng Hàm trường Bưởi.

1.3. Hai ngã ghi thuật ngữ luật thơ Đường Việt Nam sau 1943

a. Năm 1968, *Thơ ca Việt Nam (Hình thức và thể loại)*⁽⁵⁾ được công bố. Trong công trình này, mục *Luật thi thơ Đường Việt Nam* do Giáo sư Bùi Văn Nguyên (1918 - 2003) viết. Giáo sư ghi như sau:

- Hai thuật ngữ đầu, Giáo sư ghi theo cụ Cử nhân Phan:

“Câu đầu gọi là *phá đề* (tức mở đề)

“Câu nhì gọi là *thừa đề* (chuyển ý vào nội dung)”.

- Hai thuật ngữ sau, Giáo sư kết hợp ý của cụ Cử nhân và Phó bảng:

“Hai câu ba, bốn gọi là *thực* (tức là cắt nghĩa đầu đề cũng gọi là hai câu *lĩnh*).

“Hai câu năm, sáu gọi là *luận* (tỏ tình, ý của người làm thơ, cũng gọi là câu *cảnh*)”.

- Thuật ngữ cuối cùng, Giáo sư ghi:

“Câu bảy, tám tức là hai câu *kết luận*”, (tr.221).

Thế là, Giáo sư Bùi Văn Nguyên trung thành trở về cái thuở ban đầu mà Giáo sư ra đời năm Mậu Ngọ 1918 khi Cử nhân Phan viết:

1. *Phá đề*,
2. *Thừa đề*,
3. *Thực* (// *lĩnh*),

4. *Luận* (// *cảnh*),

5. *Kết luận*.

b. Tới năm 1996, Phó Giáo sư Bùi Duy Tân (1932 - 2009) viết *Chuyên đề văn học phổ thông*⁽⁶⁾ ở đó ông trình bày 4 thuật ngữ luật thơ Đường theo Dương Quảng Hàm nhưng mở rộng và nhấn mạnh chức năng thơ ca. Phó Giáo sư ghi:

“Hai câu đầu gọi là *đề*, gồm câu *phá đề* và câu *thừa đề*, tức là những câu mở đề và bắt đầu phát triển ý của bài thơ.

“Hai câu 3, 4 gọi là *thực*, có chức năng triển khai ý của đề tài, miêu tả cụ thể về tình cảnh, việc.

“Câu 5, 6 gọi là *luận*, có chức năng luận bàn nhận định về đề tài. Hai câu này dễ lẫn với hai câu *thực*, vì *thực* và *luận* luôn gắn bó với nhau.

“Hai câu cuối 7, 8 là hai câu *kết*, có chức năng khép bài thơ lại bằng những ý kết thúc, có liên hệ với hai câu đầu và cũng mở ra ý mới, để lại dư vị của bài thơ” (tr.87).

Cuối cùng, Phó Giáo sư chốt lại:

1. *Đề*... -----> Vẫn

2. *Thực*... ---> Đối nhau... ---> Vẫn

3. *Luận*... ---> Đối nhau... ---> Vẫn

4. *Kết*... -----> Vẫn

(*đính chính* tr.88).

Vậy, cơ sở nào ra đời 5 hay 4 thuật ngữ luật thơ Đường ?

II. Hai cơ sở ra đời thuật ngữ luật thơ Đường vào Việt Nam

Có lẽ 2 cơ sở quan trọng đi vào luật thơ Đường Việt Nam là văn *Bát cổ* và thơ *Luật Đường*.

II.1. Văn *Bát cổ*

a. Văn Bát cổ (八股) có 8 thuật ngữ là:

1. *Phá đề* (破題),
2. *Thừa đề* (承題),
3. *Khởi giảng* (起講),
4. *Khởi cổ* (起股),
5. *Trung cổ* (中股),
6. *Hậu cổ* (後股),
7. *Thúc cổ* (束股),
8. *Đại kết* (大結).

Ghi chú 2:

(1) Chữ *cổ* (股) trong Bát cổ có nghĩa là *cái đùi*; nghĩa đó bất nhã. Bởi vậy, người ta thay Bát cổ = Bát bỉ (八比) hoặc đọc là Bát tỉ.

(2) Các thuật ngữ: *Khởi giảng* còn tên là *Tiểu giảng*, *Nguyên khởi*; *Khởi cổ* còn tên là *Khởi tỉ*, *Đề tỉ* (提比), *Đề cổ* (提股), *Tiền cổ*; *Trung cổ* còn tên là *Trung tỉ*; *Hậu cổ* còn tên là *Hậu tỉ*; *Thúc cổ* còn tên là *Thúc tỉ*.

b. Sự ảnh hưởng văn Bát cổ vào luật thơ luật Đường Việt Nam

1. Văn Bát cổ dùng thi cử chính thức từ thời Minh, tới năm Quang Tự (1902) nhà Thanh bãi bỏ. Tuy nhiên, tiền nhân nước ta bảo lưu 3 thuật ngữ quan trọng về luật thơ Đường bát cú là:

- *Phá đề*,
- *Thừa đề*,
- *Đại kết*.

2. Trong *Thí văn cách thức*, Cố Viêm Vũ⁽⁷⁾ (顧炎武) thời Thanh tổng kết như sau:

“*Phá đề* dùng 2 hoặc 3-4 câu...; *Thừa đề* dùng 4-5 câu...; *Đại kết* có thể viết vài chục chữ hoặc hơn trăm chữ”. Nghĩa là, 1 bài Bát cổ viết ngắn 300 chữ,

trung bình 500 chữ, dài nhất 700 chữ. Nhưng thơ Đường bát cú bao giờ cũng cố định: 1 bài gồm 8 câu; 1 câu có 4 chữ (thể Tứ ngôn), 5 chữ (thể Ngũ ngôn), 6 chữ (thể Lục ngôn), 7 chữ (thể Thất ngôn). Đây là sự khác biệt về số chữ của văn Bát cổ với thơ Đường bát cú.

3. Các nhà nghiên cứu Trung Hoa cho rằng, trong văn Bát cổ có phần *Khai đầu* gồm *Phá đề* và *Thừa đề* là quan trọng nhất. Có lẽ vì thế, các cụ Phan Kế Bính, Bùi Ki, Bùi Văn Nguyên đều chuyển phần *Khai đầu* của văn Bát cổ sang thơ Đường bát cú mà ghi thành 2 mục riêng:

- *Phá đề*,
- *Thừa đề*.

II.2. Luật thơ Đường bát cú

Khi trình bày mục này, chúng tôi xin chú ý:

- Thơ Đường có 4 thể chính là, *Tứ ngôn*, *Ngũ ngôn*, *Lục ngôn*, *Thất ngôn*; mỗi thể lại chia làm 2 loại: *Tứ tuyệt* (四絕) và *Bát cú* (八句). Riêng thể *Tứ ngôn* và *Lục ngôn* có số bài rất ít, còn *Ngũ tuyệt* và *Thất tuyệt* không thống thuộc kết cấu *Phá đề*, *Thừa đề*, *Thực*, *Luận*, *Kết*. Vì vậy, dưới đây chúng tôi không trình bày 4 thể *Tứ ngôn*, *Lục ngôn*, *Ngũ tuyệt* và *Thất tuyệt*.

- Thể *Ngũ ngôn* và *Thất ngôn* cùng mô thức kết cấu. Cho nên, khi trình bày, chúng tôi lấy thể *Thất ngôn* thay cho cả 2 thể.

- Xưa, các nhà nghiên cứu thơ ca vẫn gọi thơ Đường là *thơ cận thể*. Bởi thế, từ đây chúng tôi dùng thuật ngữ *thơ Đường = thơ cận thể*.

a. Hình thức luật thi cận thể bát cú

a.1. Mỗi bài thơ bát cú là, cứ 2 câu liền nhau theo thứ tự thành 1 liên (聯) mà tạo ra 4 liên:

1. Thủ liên (首聯) - liên đầu,
2. Hạm liên (頷聯) - liên hàm,
3. Cảnh liên (頸聯) - liên cổ,
4. Vĩ liên (尾聯) - liên cuối.

a.2. Giữa chúng có mối quan hệ là,

1. Thủ liên gồm *Phá đề* (破題) và *Thừa đề* (承題), gọi tắt là *Phá Thừa đề* (破承題), hoặc *Phá Thừa* (破承). Điều này vô cùng quan trọng khi đưa ra mô hình kết cấu luật thi cận thể.

2. Giữa *Thủ* - *Vĩ liên* là *Hạm liên* (nơi chứa như mồm rộng nuốt trâu) và *Cảnh liên* (nhờ có cổ, thi nhân linh hoạt bao quát trên - dưới, phải - trái, trước - sau bốn phía).

3. *Thủ* - *Vĩ liên* chỉ ra sự trước - sau chung thủy toàn bài.

Ghi chú 3:

(1) *Thủ liên* còn tên là *Khai đoạn* (開端), *Khởi liên* (起聯), *Khởi bút* (起筆), *Phát cú* (發句). Giữa nội dung với hình thức của *Thủ liên* như 2 mặt một tờ giấy không thể tách rời nhau. Bởi vậy, khi nói về *Thủ liên*, các nhà nghiên cứu Trung Hoa cũng như nhà nghiên cứu Việt Nam đều ghi: *Thủ liên* gồm *Phá đề* và *Thừa đề*.

(2) *Hạm liên* còn tên là *Tiền liên* (前聯); *Cảnh liên* còn tên là *Hậu liên* (後聯); *Vĩ liên* còn tên là *Kết liên* (結聯) hoặc *Lạc cú* (落句).

b. Kết cấu luật thi cận thể bát cú

b.1. Phạm Đức Ki (范德璣) thời Nguyên viết *Thi cách* (詩格), đã tổng kết và đề xuất kết cấu là:

1. Khởi (起),
2. Thừa (承),
3. Chuyển (轉),
4. Hợp (合).

Ghi chú 4:

(1) Vài người Trung Hoa thay thuật ngữ *Khởi* = Khai; *Chuyển* (轉) = Vi (圍); *Hợp* = Kết (結) = Thu (收).

(2) Thuật ngữ *Khởi* (起) còn đọc là *Khỉ*, *Khởi*, *Khải*.

b.2. Mối quan hệ giữa *Khởi* - *Thừa* - *Chuyển* - *Hợp*

Tác giả *Thi cách* giải thích:

“*Khởi* phải bình trực (平直) bằng phẳng, không gồ ghề, nghiêng ngửa.

“*Thừa* cần xuân dung (春容) - cảnh sắc ngày xuân.

“*Chuyển* phải biến hóa (變化) linh hoạt.

“*Hợp* cần uyên thủy (淵水) - đậm sâu, nước thăm”.

Khi mở rộng nghĩa trên, người đời sau viết:

1. *Khởi* (起) là *Khai đoạn*, còn gọi là *Khởi bút*, *Khởi thi* (起詩) mà mở đầu tư tưởng - nghệ thuật bài thơ, giống như đại bàng vỗ cánh lấy đà bay lên. Nói một cách hình ảnh, *Khởi* là “khai môn kiến sơn (開門見山)” - mở cửa nhìn núi, biểu đạt trực tiếp.

2. Sau *Khai đoạn* là *Thừa* (承) - thuộc *Hạm liên*, nối tiếp mở rộng nội dung - nghệ thuật bài thơ. Muốn mở rộng nội dung - nghệ thuật mà đột biến, thi nhân chuyển từ góc nhìn, giọng điệu đến cấu tứ bài thơ. Vì thế, *Cảnh liên* cũng gọi là *Chuyển* (轉); nghĩa là, *Thừa*

làm trung tâm luận điểm để chuẩn bị *Chuyển* sang *Kết*.

3. Cuối cùng là *gác bút* (擱筆), cũng gọi là *thu bút* (收筆), *Thu kết* (收結) để chung cất tinh hoa bao trùm toàn bài thơ. Đây là *Hợp* (合) - thuộc *Vĩ liên*, nói rõ chí người sáng tác. Nếu dùng một cách hình ảnh, *Kết* là rốn nước sâu thẳm, là trình độ phẩm chất cũng như hiệu quả nghệ thuật bài thơ.

Như vậy, chúng ta có thể tóm tắt như sau:

TT	Câu	Kết cấu		Ghi chú
		Hình thức	Thao tác	
1	1-2	Thủ liên (首聯)	: Khởi (起)	Khai đoạn (開端)
2	3-4	Hạ ⁽⁸⁾ liên (頷聯)	: Thừa (承)	
3	5-6	Cảnh ⁽⁹⁾ liên (頸聯)	: Chuyển (轉)	
4	7-8	Vĩ liên (尾聯)	: Hợp (合)	Thu bút (收筆)

5. Để kết hợp giữa hình thức với nội dung, giữa cấu trúc với thao tác luật thi cận thể, người Trung Hoa đưa ra 4 thuật ngữ liên hợp mà họ cho rằng, đó là sự tổng kết và đề xuất qua nghiên cứu sáu bảy trăm năm trước thế kỉ XXI đồng thời họ cho rằng, cấu trúc này hoàn toàn phù hợp với tình hình cũng như thực tế sáng tác thơ ca toàn bộ khu vực đồng văn là,

- (1) *Thủ liên - Khởi* (首聯起),
- (2) *Hạ liên - Thừa* (頷聯承),
- (3) *Cảnh liên - Chuyển* (頸聯轉),
- (4) *Vĩ liên - Hợp* (尾聯合).

*

* *

Theo lịch sử thuật ngữ và tư liệu luật thi cận thể, chúng tôi nghĩ:

- *Khởi* là Khai đầu (開頭) sự kiện; *Thừa* là quá trình; *Chuyển* là kết quả; *Hợp* là kết vĩ sự kiện. Đây là 1.

- Trong *Khởi* có *Hợp*, trong *Hợp* có *Khởi*; *Thủ* - *Vĩ* liên hô ứng; *Thừa* - *Chuyển* cùng *Khởi* - *Hợp*, trên dưới nhất thống. Đây là 2.

- *Khởi* - *Thừa* - *Chuyển* - *Hợp* là *phổ quát* từ thể tứ tuyệt đến thể bát cú, từ thể *Từ* (詞), *Khúc* (曲), *Bát cổ* đến thể *văn Phú* (賦). Đây là 3.

4. Mô hình luật thi cận thể

a. Từ nghiên cứu và phát triển luật thi, người Trung Hoa chỉ ra:

1. Phần *Khai đầu* của văn *Bát cổ* gồm *Phá đề* và *Thừa đề* là *quan trọng nhất* nên 3 cụ Cử nhân Phan Kế Bính, Phó bảng Bùi Kỉ, Giáo sư Bùi Văn Nguyên đều chuyển sang thơ cận thể bát cú Việt Nam viết thành 2 mục riêng: *Phá đề* và *Thừa đề*.

2. Thơ cận thể bát cú gán bó chặt chẽ giữa hình thức với nội dung. Vì thế, *Thủ liên* bao giờ cũng gồm *Phá đề* và *Thừa đề*, tách thành 2 thuật ngữ riêng và quả thực chúng tôi chưa dám nghĩ gộp chúng làm 1 thuật ngữ *Đề*.

b. Cụ Cử nhân Phan Kế Bính, tác giả *Việt Hán văn khảo* 1918, người Việt Nam đầu tiên đưa ra 5 *thuật ngữ luật thi cận* ở Việt Nam khiến cụ Phó bảng Bùi

AI ĐƯA RA THI LUẬT ĐỀ, THỰC, LUẬN, KẾT TRONG THƠ ĐƯỜNG VIỆT NAM ?

Kỉ và Giáo sư Bùi Văn Nguyên đều đi theo. Có lẽ đúng như nhời cụ Khổng Ni dạy môn đệ rằng, *bất sĩ hạ vấn*⁽¹⁰⁾ (不取下問) - chẳng xấu hổ khi hạ mình học

hỏi kẻ dưới. Mới hay, các cụ Phó bảng, Giáo sư đều theo cụ Cử nhân.

3. Sơ đồ luật thi cận thể mà chúng tôi mạo muội ghi như sau:

Trung Hoa			Việt Nam	Ghi chú
Hình thức	Nội dung:	Liên hợp		
(1) Thủ liên gồm :	Khởi :	Thủ liên - Khởi	(1) Phá đề	Khai đoan
- Phá đề :	:		(2) Thừa đề	
- Thừa đề :	:			
(2) Hạm liên :	Thừa :	Hạm liên - Thừa	(3) Thích thực	
(3) Cảnh liên :	Chuyển :	Cảnh liên - Chuyển	(4) Luận nghĩa	
(4) Vĩ liên :	Hợp :	Vĩ liên - Hợp	(5) Thúc kết	Thu bút

Trên đây là một số suy nghĩ. Rất mong người đọc cảm thông mà bỏ qua cho.

N.Đ.N

Chú thích:

(1) Đáng ra phải ghi là thơ *Luật Đường* hoặc thơ *Đường luật*.

(2) Phan Kế Bính: *Việt Hán văn khảo*, 1918; năm 1930, Nxb. Trung Bắc Tân Văn in, Phó bảng Hoàng Tăng Bí giới thiệu; sau, Nam-Kí tái bản 1938. Từ đây, khi trích, chúng tôi chỉ ghi số trang.

(3) Ưu - Thiên Bùi Kỉ: *Quốc-văn Cụ-thể*, Tân Việt-Nam thư-xã, Hà Nội 1932; những chữ in nghiêng trong bài này đều do chúng tôi in nghiêng và từ đây, khi trích, chúng tôi chỉ ghi số trang.

(4) Dương Quảng Hàm: *Việt-Nam văn-học sử-yếu*, Nha Học-chính Đông-Pháp, Hà Nội 1943, tr.115. Từ đây, khi trích sách này, chúng tôi chỉ ghi số trang.

(5) Bùi Văn Nguyên,...: *Thơ ca Việt Nam* (Hình thức và thể loại), Nxb. KHXH, H. 1968. Từ đây, khi trích trong sách này, chúng tôi chỉ số trang.

Xin chú ý thêm: khi viết mục này, Giáo sư Bùi Văn Nguyên đều ghi rõ *Sách báo tham khảo chính* của các cụ Phan Kế Bính, Bùi Kỉ, Dương Quảng Hàm,... (tr.347) và đã chú tại các trang 24, tr.248, 284,...

(6) Bùi Duy Tân: *Khảo và luận một số thể loại tác gia - tác phẩm văn học trung đại Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001. Từ đây, khi trích trong sách này, chúng tôi chỉ ghi số trang.

(7) Cố Viêm Vũ (1613-1682): tự là Ninh Nhân (寧人), hiệu là Đình Lâm (亭林), người Côn Sơn (昆山), Tô Châu (蘇州) thuộc Giang Tô (江蘇).

(8) *Hàm* (頷): có thể phiên *hạm* và *hàm*.

(9) *Cảnh* (頸): có thể phiên *cảnh* và *canh*.

(10) *Luận ngữ*: chương *Công Dã Tràng*./